

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PV2

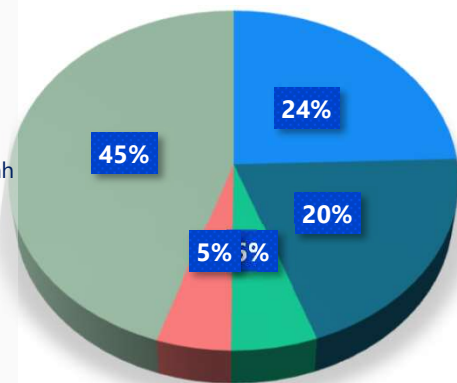
CTCP Đầu tư PV2 (HNX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	2,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-28.9%	17.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 4,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
Số lượng CPLH (CP)	36,868,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	157,060
Sở hữu nước ngoài	0.20%
Beta	0.83

Cơ cấu cổ đông



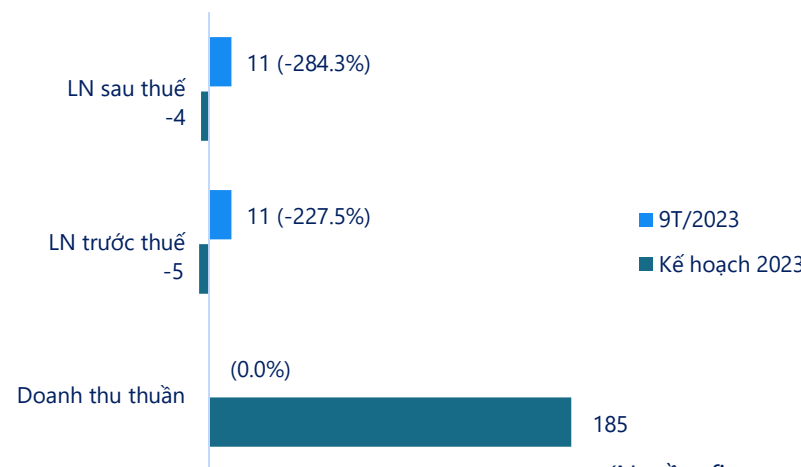
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

—
tỷ VNĐ
#DIV/0!
#DIV/0!

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

—
tỷ VNĐ
#DIV/0!

LN thuần

Q3 2023

3.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -9.3%
Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +54.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

11.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 9.8 | +600.9%

LNTT

Q3 2023

3.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -9.3%
Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +54.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

11.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 9.8 | +600.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PV2

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	-	-	-	-	-	-
Doanh thu HĐTC	3.8	4.1	-7.2%	11.5	12.7	-9.3%
Chi phí tài chính	- 0.9	0.6	-253.3%	4.2	7.1	-159.7%
Chi phí lãi vay	-	0.0	-100.0%	-	0.0	-100.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.3	1.3	-0.3%	4.3	3.9	8.9%
LN thuần từ HĐKD	3.3	2.2	54.8%	11.5	1.6	600.9%
LN khác	-	-	-	-	-	-
LN trước thuế	3.3	2.2	54.8%	11.5	1.6	600.9%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	3.3	2.2	54.8%	11.5	1.6	600.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.3	2.2	54.8%	11.5	1.6	600.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 21.4	18.9	6.3	4.7	1.3	20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.5 -	22.6 -	4.4	0.9 -	3.2 -	14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.0	0.0	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	2.1 -	3.7	2.0	5.6 -	1.9	5.8

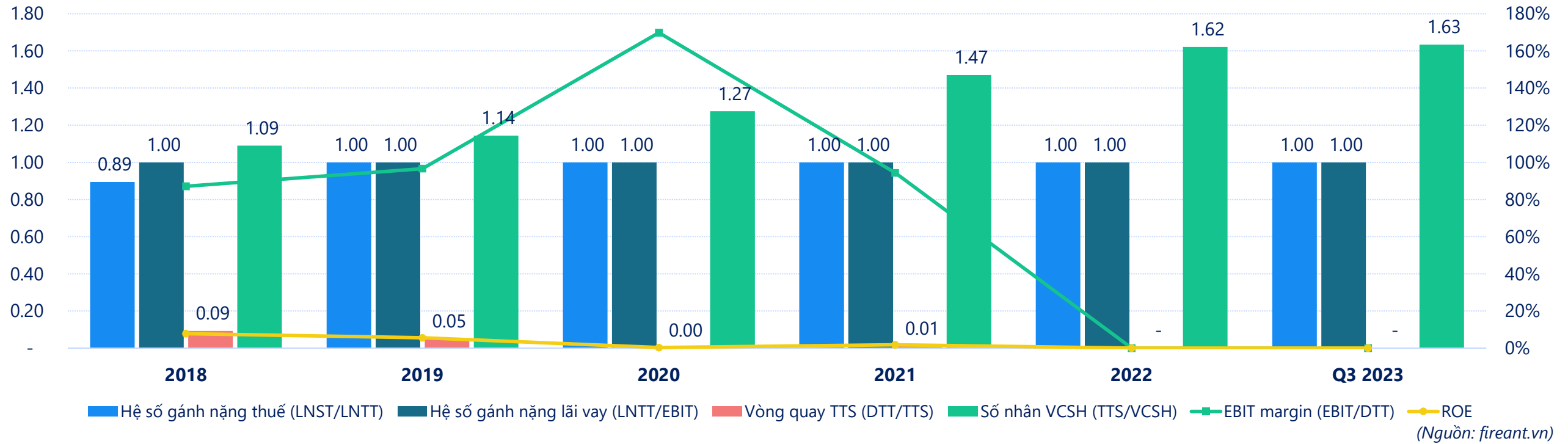
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	199.3	188.4	5.7%	49.5%
Tiền và tương đương tiền	12.0	2.5	384.5%	3.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	36.5	12.9	183.1%	9.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	149.0	171.4	-13.0%	37.0%
Hàng tồn kho	1.2	1.2	0.0%	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	0.5	8.8%	0.1%
Tài sản dài hạn	203.5	203.2	0.2%	50.5%
Các khoản phải thu dài hạn	5.2	5.2	0.0%	1.3%
Tài sản cố định	0.8	1.1	-32.3%	0.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	186.2	185.5	0.4%	46.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%	2.8%
Tài sản dài hạn khác	0.0	-	-	0.0%
Tổng cộng tài sản	402.8	391.6	2.9%	100.0%
Nợ phải trả	155.1	155.4	-0.2%	38.5%
Nợ ngắn hạn	155.1	155.4	-0.2%	38.5%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	247.7	236.2	4.9%	61.5%
Vốn chủ sở hữu	247.7	236.2	4.9%	61.5%

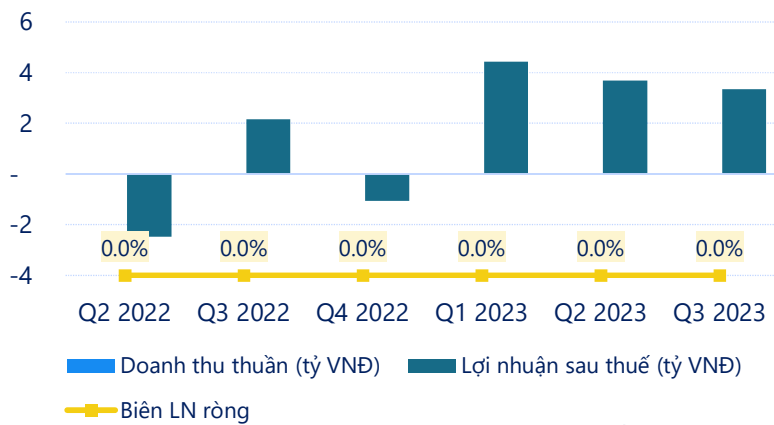
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PV2

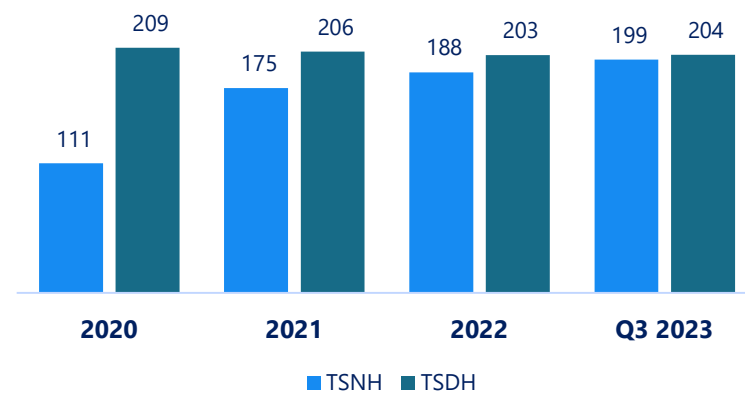
Phân tích Dupont



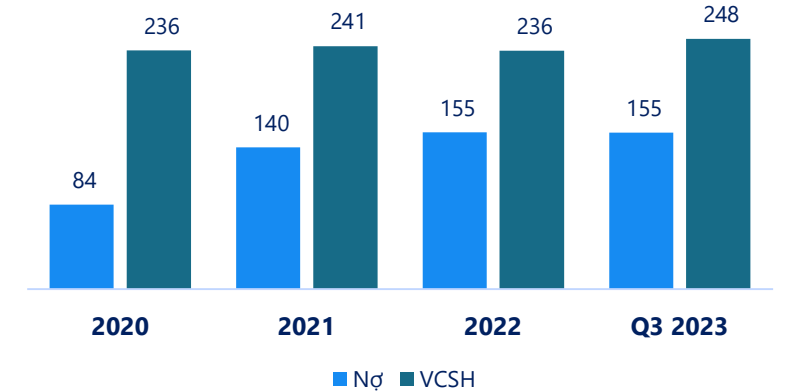
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PV2

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	87.0%	94.4%	169.7%	94.4%	-	-
Biên LNST (TTM)	77.8%	96.6%	169.7%	94.4%	-	-
Biên LN EBIT (TTM)	87.1%	96.6%	169.7%	94.4%	-	-
ROE (TTM)	7.9%	5.6%	0.4%	1.8%	-1.9%	4.3%
ROA (TTM)	7.2%	4.9%	0.3%	1.2%	-1.2%	2.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	398.3	630.8	16,530.4	1,751.9	-	-
Số ngày nắm giữ HTK	371.0	183.7	4,632.0	99.4	-	-
Số ngày phải trả NCC	7.7	47.7	610.3	2.4	(1,089.8)	-
Vòng quay TSCĐ	62.5	20.2	0.3	2.3	-	-
Vòng quay TTS	3,933.3	7,256.9	221,647.4	28,440.1	-	-

Thanh khoản

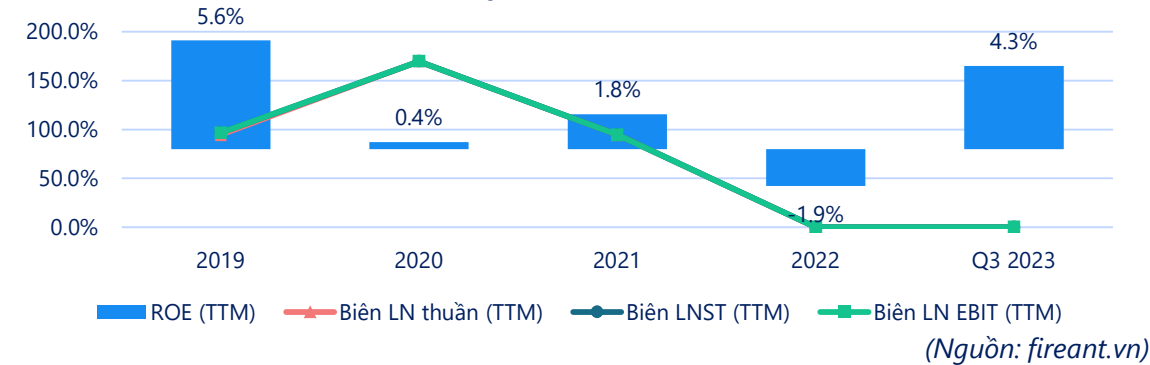
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.0	1.8	1.3	1.2	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	2.7	1.7	1.3	1.2	1.2	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.8	0.0	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	1,298.2	-	-	-	-	26,693.7

Nhóm chỉ số định giá

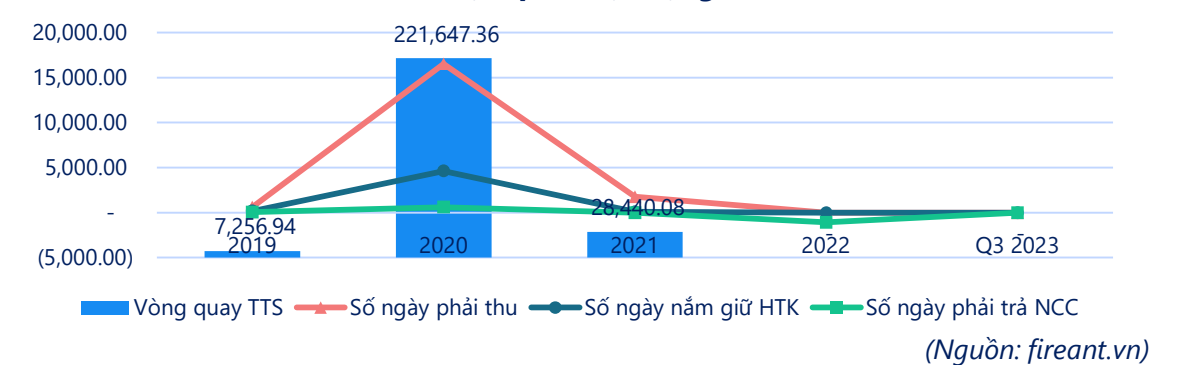
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	458	346	23	115	122	283
Giá trị sổ sách (BVPS)	6,046	6,392	6,414	6,530	6,407	6,718
P/E	6.8	9.0	118.3	84.2	(17.2)	8.8
P/B	0.5	0.5	0.4	1.5	0.3	0.4
P/S	5.3	8.7	200.9	79.5	-	-

(Nguồn: fireant.vn)

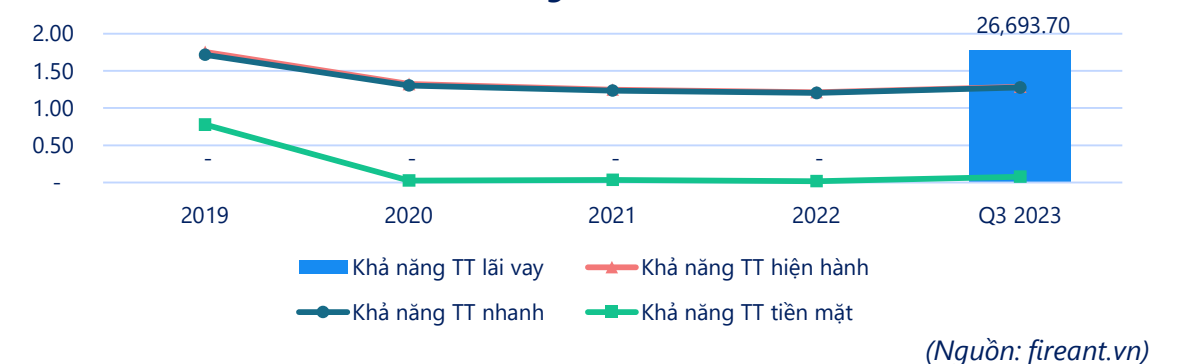
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



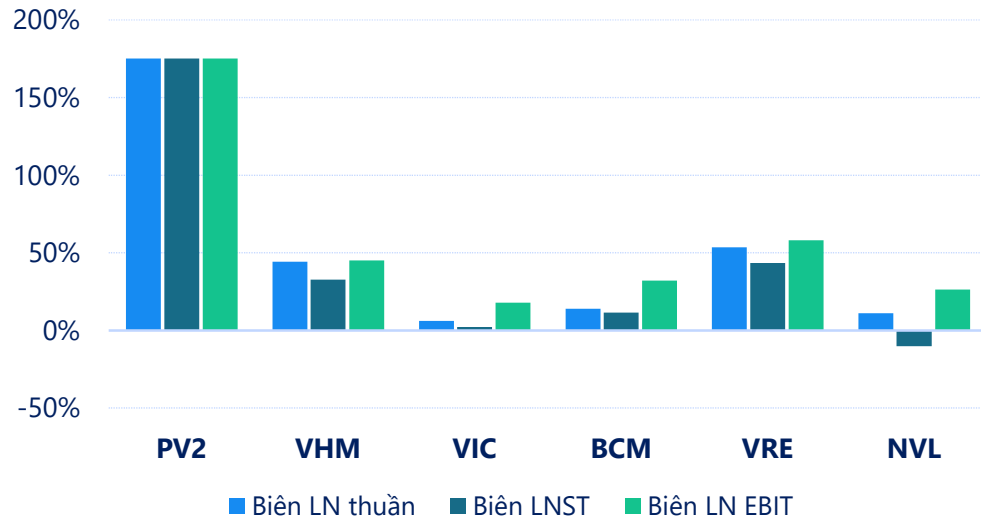
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PV2

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PV2	-	-	11.5	600.9%	-	-
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

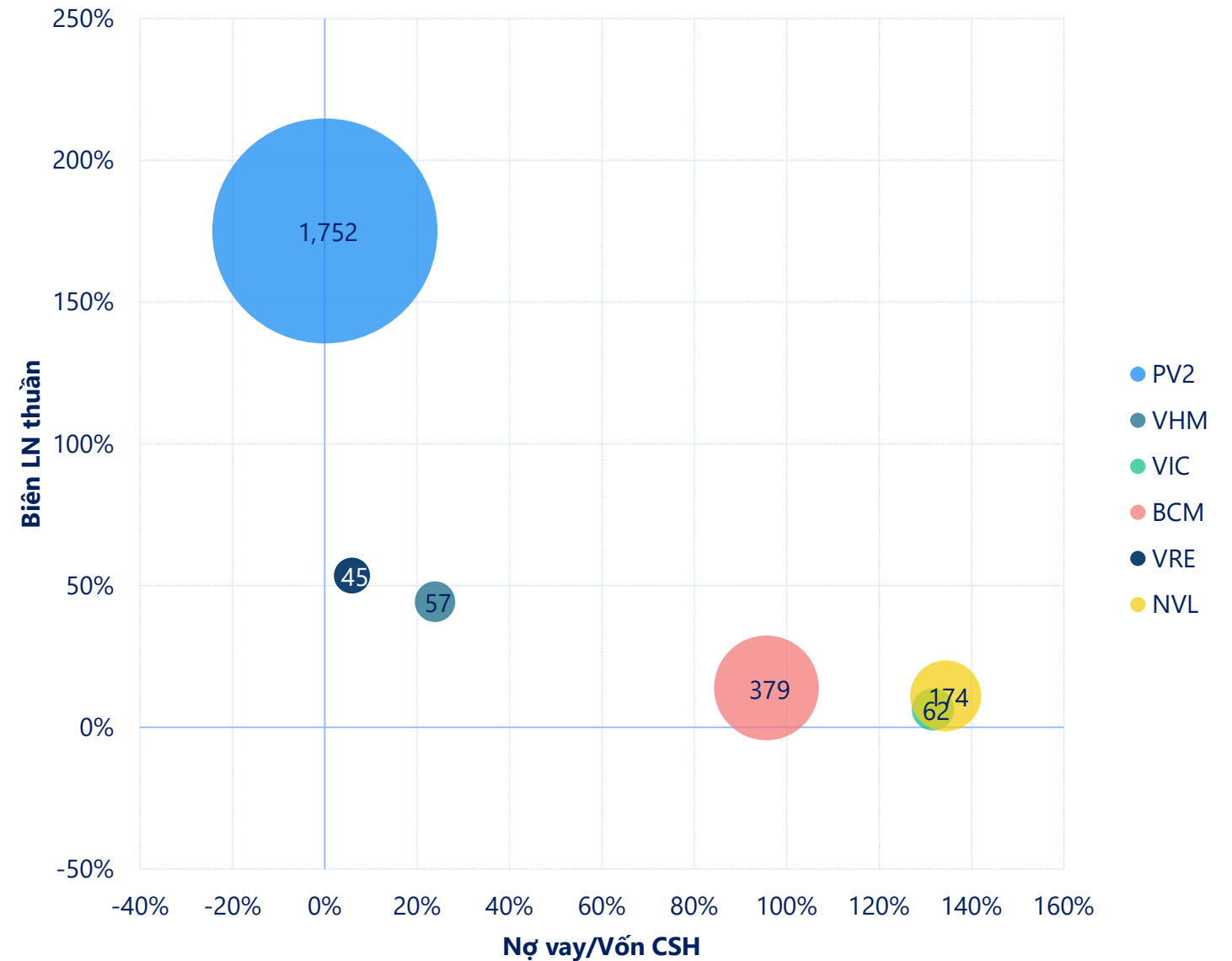
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)